

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2026/HS-PT

Ngày: 11 - 6 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Nam.

Các Thẩm phán: ông Trần Thanh Tòng;

Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Mỹ Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bích Du – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 54/2026/TLPT-HS ngày 10 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo Lê Thị Ngọc T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2026/HS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

Bị cáo có kháng cáo: **Lê Thị Ngọc T**, sinh năm 1992, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh); nơi cư trú hiện nay: ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp R, xã T, tỉnh Tây Ninh); nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Thành T1 và bà Nguyễn Thị B; có chồng là Trịnh Minh T2 (đã ly hôn) và có 01 người con sinh năm 2011; sống chung như vợ chồng với Nguyễn Thành D (không đăng ký kết hôn); tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo T: ông Nguyễn Văn G – Luật sư, Văn phòng sư Nguyễn Văn G, thuộc Đoàn sư tỉnh T; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án này còn có 01 bị cáo, bị hại, người liên quan không có kháng cáo và không bị kháng nghị; Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thành D nhiều lần giúp bà Đoàn Thị Đ làm thủ tục mở tờ khai hải quan cho hàng hóa xuất bán sang Campuchia nên cả hai quen biết nhau. Khoảng 18 giờ ngày 12/11/2024, bà Đ đang ở Campuchia điện thoại nhờ D cất giữ giúp số tiền 500.000 USD để đến 20 giờ cùng ngày bà Đ về Việt Nam lấy để đặt cọc mua đất của ông Võ Văn Việt N thì D đồng ý. Bà Đ điện thoại cho cháu của bà Đ là chị Huỳnh Hoa H đến nhà bà Đ lấy tiền đưa cho D thì H lấy số tiền 500.000 USD đem đến khu vực Công ty Đ1 thuộc ấp T, xã B, tỉnh Tây Ninh đưa cho D và quay về nhà. Sau khi nhận được tiền, D nảy sinh ý định chiếm đoạt để tiêu xài và trả nợ nên D gọi điện thoại cho con gái của D là Nguyễn Thúy N1, nói dối rằng D bị Công an truy đuổi và kêu N1 thông báo cho bà Đ biết số tiền nhờ D giữ hộ đã bị Công an bắt giữ. D tiếp tục gọi điện thoại cho Lê Thị Ngọc T là người sống như vợ chồng với D, hẹn T đến gặp tại khu vực ngã ba T, thuộc phường L, tỉnh Tây Ninh. D mang theo số tiền 500.000 USD rồi điều khiển xe ô tô biển số: 70A-413.80 đi đến gặp và giao xe ô tô này cho T điều khiển về nhà. D nhờ ông Lê Thành T1 là cha ruột của T điều khiển xe ô tô biển số 70A-301.15 chở D mang theo số tiền 500.000 USD đến khu vực Bệnh viện X thuê phòng chờ Triều đến, ông T1 điều khiển xe quay về nhà.

Sáng ngày 13/11/2024, D gửi định vị vị trí của D cho T biết để T đến gặp D. Tại đây, D nói cho T biết đã chiếm đoạt số tiền 500.000 USD của bà Đ và rủ đi đổi ra tiền Việt Nam đồng thì T đồng ý. T gọi điện thoại cho người quen của T là Nguyễn Văn S hỏi chỗ đổi tiền đô la Mỹ và được S chỉ đến tiệm V để đổi. Khoảng 14 giờ cùng ngày, D và T nhờ S dẫn đến tiệm vàng không nhớ tên, địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh để đổi số tiền 50.000 USD được số tiền 1.270.000.000 đồng; D cho T số tiền 1.000.000.000 đồng để T nộp vào tài khoản tiết kiệm số “060326349197” của Triều mở tại Ngân hàng TMCP S1 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng S2); số tiền 270.000.000 đồng còn lại D cất giữ. Sau đó, D và T đến nhà của S tại phường X, Thành phố Hồ Chí Minh chơi. Tại đây, D đưa số tiền 20.000 USD cho Lê Thành T3 là anh ruột của T để nhờ T3 giúp D đem về Tây Ninh trả nợ cho bà Nguyễn Thị B là mẹ của T. T3 đưa số tiền 20.000 USD cho bà B thì bà B đem đổi cho một người phụ nữ không rõ địa chỉ được 508.000.000 đồng.

Ngày 14/11/2024, D tiếp tục nhờ người tên T4 (không rõ họ và địa chỉ) chở D đến các tiệm vàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đổi 400.000 USD được 10.096.000.000 đồng. Sau khi đổi ra được tiền Việt Nam thì D trả nợ cho người tên T4 số tiền 162.000.000 đồng, trả tiền vay Ngân hàng số tiền 1.348.402.505 đồng, nộp vào tài khoản số “0918990990” của D mở tại Ngân

hàng S2 số tiền 776.231.507 đồng; mở tài khoản tiết kiệm số “060326363440” của Ngân hàng S2 với số tiền 5.000.000.000 đồng và tài khoản tiết kiệm số “060326363696” của Ngân hàng S2 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Số tiền 30.000 USD còn lại do đã cũ nên D giao cho T đi đổi được số tiền 757.000.000 đồng, sau khi đổi ra tiền Việt Nam thì T giao lại số tiền này cho D cất giữ và tiêu xài. Do không liên lạc được với D nên bà Đ đi tìm và phát hiện D trốn tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15/11/2024, bà Đ đến Công an huyện B, tỉnh Tây Ninh tố cáo hành vi của Nguyễn Thành D.

* Kết luận định giá tài sản số: 24/KL-HĐĐGTTTHS ngày 27/11/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B, tỉnh Tây Ninh đã kết luận: 500.000 USD có trị giá là 12.565.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2026/HS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh, đã xử:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Ngọc T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Căn cứ điểm a, b khoản 4 Điều 323; điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị Ngọc T 10 (mười) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên hình phạt đối với các bị cáo khác, biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, bị cáo Lê Thị Ngọc T kháng cáo với nội dung kêu oan và cho rằng cấp sơ thẩm xử bị cáo nặng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị Ngọc T giữ nguyên nội dung kháng cáo cho rằng mình bị oan và cấp sơ thẩm xử bị cáo 10 năm tù là quá nặng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới; khi xét xử sơ thẩm cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo kháng cáo không có tình tiết nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo cho rằng: Bị cáo biết số tiền mà bị cáo đi đổi cho bị cáo D là của bà Đ là một chuyện, nhưng việc bị cáo T có biết rõ số tiền đó là mỹ này là do bị cáo phạm tội mà có hay không thì chưa được điều tra làm rõ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm trả hồ sơ để điều tra, xét xử lại theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia tranh luận cho rằng: tại ở khách sạn tại A, D đã nói cho T biết về số tiền USD mà D đang giữ là của bà Đ; quá trình điều tra lời khai của D và T đều thống nhất điều này thể hiện qua các bản tường trình, biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung bị can cho đến khi xét xử sơ thẩm bị cáo mới thay đổi lời khai phủ nhận toàn bộ lời khai trong quá trình điều tra việc thay đổi lời khai của bị cáo là không có căn cứ nên Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm.

Người bào chữa cho bị cáo cho rằng: lời khai của D và T tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa có nhiều mâu thuẫn nhưng không được đối chất làm rõ là chưa đảm bảo nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để điều tra lại vụ án.

Lời nói sau cùng của bị cáo: bị cáo không có ý kiến gì về lời nói sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: thủ tục kháng cáo của bị cáo trong thời gian luật định, những yêu cầu kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thụ lý xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm là có căn cứ.

Tại phiên tòa người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để triệu tập bị hại Đ và bị cáo D do lời khai của T và D và bị hại Đ có nhiều mâu thuẫn cần phải đối chất làm rõ. Tuy nhiên sau khi hội ý Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận đề nghị của người bào chữa về việc hoãn phiên tòa vì đối với bị hại Đ trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm bị hại đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử không triệu tập; đối với bị cáo D mặc dù giữa T và D không tiến hành đối chất những lời khai của D có trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm đều thống nhất, thể hiện chứng kiến về lời khai của D về các tình tiết của vụ án liên quan đến T nên không cần thiết phải triệu tập D.[2] Xét kháng cáo của bị cáo kêu oan thấy rằng: [2.1] Bị cáo và Nguyễn Thanh D1 chung sống như vợ chồng từ năm 2023 cho đến ngày bị cáo D1 thực hiện hành vi phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” về diễn biến hành vi của các bị cáo cụ thể như sau khoảng 18 giờ ngày 12/11/2024, bà Đ đang ở Campuchia điện thoại nhờ D1 cất giữ giúp số tiền 500.000 USD (trị giá 12.565.000.000 đồng) để đến 20 giờ cùng ngày bà Đ về Việt Nam lấy để đặt cọc mua đất của ông Võ Văn Việt N thì D1 đồng ý. Bà Đ điện thoại cho cháu của bà Đ là chị Huỳnh Hoa H đến nhà bà Đ lấy tiền đưa cho D1 thì H lấy số tiền 500.000 USD đem đến khu vực Công ty Đ1 thuộc ấp T, xã B, tỉnh Tây Ninh đưa cho D1, sau khi nhận được tiền của bà Đ D2 nảy sinh ý định chiếm đoạt nên đã nói dối với con của D2 thông báo cho bà Đ biết là D2 bị công an bắt, sau đó D2 bỏ trốn xuống Thành phố Hồ Chí Minh quá trình thực hiện việc chiếm đoạt tiền của bà Đ, T không tham gia và cũng không giúp sức cho D2 nên T không đồng phạm với D2 trong tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” cơ quan điều tra không xử lý T về hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ.[2.2] Tuy nhiên, sáng ngày 13/11/2024 sau khi T xuống gặp D2 tại Thành phố Hồ Chí

Minh, D2 đã nói cho T biết là đã lấy tiền Đô la Mỹ của Đ và hỏi T xem có chỗ nào bán tiền Đô la Mỹ sang tiền Việt Nam không thể hiện tại các (B1 số 143, 144, 145, 147) và T đã giúp D2 bán 80.000USD được 2.022.000.000 đồng; T biết rõ số tiền 80.000 USD mang đi bán giúp D2 là của bà Đ thể hiện tại (B1 số 169). Tại bản tự khai ngày 03/12/2024 (B1 số 182) T khai D2 nói với T “anh đang giữ số tiền 400 ngàn đô, tôi hỏi làm sao để đưa lại cho người ta” như vậy T biết số tiền đô mà D2 đang giữ không phải của D2 và phải trả lại cho người ta nhưng T vẫn giúp D2 đổi tiền và được D2 cho số tiền 1.000.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra, lời khai của T và lời khai của D2 đều thống nhất T biết số tiền đô mà D2 giữ là của bà Đ nhưng vẫn giúp D2 đổi sang tiền Việt Nam và được D2 cho số tiền 1.000.000.000 đồng, quá trình khởi tố, khi nhận kết luận điều tra hay Cáo trạng của Viện kiểm sát bị cáo T hoàn toàn thống nhất mà không có ý kiến về các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, chỉ đến khi xét xử sơ thẩm bị cáo mới thay đổi lời khai phủ nhận toàn bộ lời khai tại giai đoạn điều tra và cho rằng mình không phạm tội, nhưng với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở kết luận từ ngày 13/11/2024 đến ngày 14/11/2024 Lê Thị Ngọc T biết rõ số tiền 80.000 USD mà D2 đưa cho T đi đổi sang tiền Việt Nam là do D2 chiếm đoạt của bà Đ mà có nhưng T vẫn giúp D2 đổi được 2.022.000.000 đồng và được D2 cho 1.000.000.000 đồng, nên hành vi của bị cáo Lê Thị Ngọc T đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” với các tình tiết định khung tăng nặng “Tài sản, vật phạm pháp trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên” và “T5 lợi bất chính từ 300.000.000 đồng trở lên”, nên tội phạm và hình phạt đối với bị cáo được quy định tại các điểm a, b khoản 4 Điều 323 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Thị Ngọc T về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo điểm a, b khoản 4 Điều 323 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ không oan sai như bị cáo kháng cáo, bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có không chỉ trực tiếp xâm hại đến trật tự công cộng, trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà còn gây trở ngại lớn cho công tác điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự, tạo điều kiện khuyến khích những người khác đi vào con đường phạm tội, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do chính hành vi của mình gây ra.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ: khi xét xử sơ thẩm cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tự nguyện bồi thường thiệt hại tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; mặc dù trong quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích về chính sách khoan hồng của pháp luật nhưng bị cáo vẫn quanh co phủ nhận toàn bộ lời khai trong quá trình điều tra và cho rằng mình bị oan nên bị cáo không được hưởng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[5] Về tình tiết tăng nặng: bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[6] Về hình phạt: bị cáo phạm tội ở khung hình phạt có mức án 10 năm tù đến 15 năm tù cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 10 năm tù là khởi điểm khung của khung hình phạt là phù hợp không nặng như bị cáo kháng cáo trình bày.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Đề xuất của người bào chữa tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[8] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ theo quy định tại Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do yêu cầu của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo Lê Thị Ngọc T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị Ngọc T, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2026/HS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh đối với bị cáo Lê Thị Ngọc T.

2. Tuyên bố bị cáo bị cáo Lê Thị Ngọc T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Căn cứ điểm a, b khoản 4 Điều 323; điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị Ngọc T 10 (mười) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

3. Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 12; điểm a khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Lê Thị Ngọc T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- CQCSĐT CATTN;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng PV 06;
- VKSND khu vực 12 – Tây Ninh;
- TAND khu vực 12 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Thạnh Đức;
- Bị cáo;
- Lưu THS; hồ sơ vụ án.N².

Nguyễn Văn Nam